



Hydransafe HFDU 68

Dầu thủy lực chống cháy và phân hủy sinh học

ỨNG DỤNG

Hệ thống thủy lực.

Hydransafe HFDU 68 là chất lỏng thủy lực hiệu suất cao, gốc este, có khả năng chống cháy.

Hydransafe HFDU 68 được thiết kế cho các thiết bị thủy lực hoạt động tại các địa điểm có nguy cơ cháy nổ, như nhà máy thép (nhà máy luyện cốc, lò cao, đúc liên tục), mỏ khai thác...

Việc sử dụng Hydransafe HFDU 68 giảm thiểu các rủi ro nghiêm trọng liên quan đến việc sử dụng dầu khoáng trong trường hợp vỡ ống dẫn hoặc rò rỉ gây ra sương dầu, ô nhiễm ngọn lửa, bộ phận đang nóng chảy hoặc tử điện.

Hydransafe HFDU 68 đặc biệt được khuyến nghị khi có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước: ngoài khơi, mỏ khai thác...

ỨNG DỤNG

Với đặc tính chống cháy đáng kể, sản phẩm được kết hợp với đặc tính bôi trơn vượt trội, đảm bảo giảm đáng kể mài mòn, từ đó kéo dài tuổi thọ của các bộ phận thủy lực.

Điểm chớp cháy cao và nhiệt độ tự bốc cháy cao.

Điểm đông đặc thấp, mang lại hiệu suất tốt ở nhiệt độ thấp.

Chỉ số độ nhớt tự nhiên rất cao, đảm bảo độ nhớt luôn phù hợp với phạm vi nhiệt độ mà chất lỏng được sử dụng.

Đặc tính chống ăn mòn rất tốt đối với kim loại đen và kim loại màu trong mạch thủy lực.

Độ ổn định oxy hóa rất tốt: kéo dài tuổi thọ sử dụng.

Sản phẩm không gây tác động bất lợi đến sức khỏe.

Nhiệt độ vận hành tối đa là 120°C.

Phân hủy sinh học.

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

EN ISO 12922

ISO 6743/4 HFDU

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Được chứng nhận bởi FACTORY MUTUAL theo Tiêu chuẩn Phê duyệt FM 6930 - "Phân loại tính dễ cháy của Chất lỏng Công nghiệp".

Loại dầu bôi trơn này, khi được sử dụng theo khuyến nghị và cho mục đích ứng dụng mà nó được thiết kế, không gây ra bất kỳ rủi ro đặc biệt nào. Bảng dữ liệu an toàn vật liệu tuân thủ các quy định hiện hành tại E.C. Có thể được lấy từ sổ vấn thương mại địa phương của bạn hoặc tải xuống từ <https://sdstotalms.total.com>



ĐẶC TÍNH TIÊU BIỂU

ĐẶC TÍNH	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Hydransafe HFDU 68
Tỷ trọng ở 15 °C	kg/m ³	ISO 3675	933
Độ nhớt ở -20°C	mm ² /s	ISO 3104	2911
Độ nhớt ở 40 °C	mm ² /s	ISO 3104	71.6
Độ nhớt ở 100 °C	mm ² /s	ISO 3104	12.9
Chỉ số độ nhớt	-	ISO 2909	184
Nhả khí ở 50°C	Min	ISO 9120	6
TAN	mgKOH/g	ISO 6618	1.1
Điểm đông đặc	°C	ISO 3016	-42
Hàm lượng nước	ppm	ISO 760	<500
Chống gỉ	-	ISO 7120	Pass
Điểm chớp cháy cốc hở	°C	ISO 2592	330
Điểm cháy	°C	ISO 2592	358
Nhiệt độ tự cháy	°C	ASTM 2155	450

Loại dầu bôi trơn này, khi được sử dụng theo khuyến nghị và cho mục đích ứng dụng mà nó được thiết kế, không gây ra bất kỳ rủi ro đặc biệt nào. Bảng dữ liệu an toàn vật liệu tuân thủ các quy định hiện hành tại E.C. Có thể được lấy từ sổ vấn thương mại địa phương của bạn hoặc tải xuống từ <https://sdstotalms.total.com>